nán yǐ qǐ chǐ

难以启齿

idiom · hard to speak about

Example Sentences

zhè jiàn shì ràng tā jué de nán yǐ qǐ chǐ
这 件 事 让 他 觉 得 难 以 启 齿 。

This matter made him feel it was hard to speak about.

Tā yǒu yī gè nán yǐ qǐ chǐ de mì mì yī zhí cáng zài xīn lǐ
她 有 一 个 难 以 启 齿 的 秘 密 ， 一 直 藏 在 心 里 。

She has a secret that is hard to speak about, always hidden in her heart.

Trace each character, then write the word on your own.